

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T D
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 22- 7- 2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân & gia
đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T D - TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Ái

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thò Bá Tênh

Ông Nguyễn Minh Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trọng Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T D tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 47/2022/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXX-ST ngày 06 tháng 6 năm 2022 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* L Th Nh, sinh năm 1977. Có mặt
HKTT: Bản Q Ph, xã T Đ, huyện T D, tỉnh Quảng Nam.
Chỗ ở hiện nay: Bản X Nh, xã H K, huyện K S, tỉnh Nghệ An.
- Bị đơn:* Anh Đ V M. Sinh năm 1964. Có mặt
Địa chỉ: Bản Q Ph, xã T Đ, huyện T D, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn nộp ngày 21 tháng 4 năm 2022 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị L Th Nh trình bày:

- Về tình cảm: Chị L Th Nh và anh Đ V M tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2001. Chị Nh và anh M đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T Đ, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 03/11/2001 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm

2005 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh M hay ghen tuông vô cớ, nghi ngờ chị Nh có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác và thường xuyên đánh đập chị Nh nhiều lần phải đi bệnh viện điều trị nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau thậm tệ, dẫn đến lâu dần tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng hiện nay đã sống ly thân với nhau. Nay chị Nh có nguyện vọng ly hôn để ổn định cuộc sống và công việc.

- Về con chung: Chị Nh và anh M có 03 con chung tên các cháu là Đ V Th, sinh ngày 04/6/2002 hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu thứ hai là Đ Th L, sinh ngày 30/5/2005 và cháu thứ ba Đ T L, sinh ngày 30/5/2005, hiện nay đang ở với chị Nh tại xã H K, huyện K S, tỉnh Nghệ An. Nếu ly hôn chị Nh có nguyện vọng nuôi cả hai cháu Đ Th L và Đ T L, về cấp dưỡng không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nh và anh M tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về yêu cầu phản tố của anh M: Trước khi chị Nh và anh M kết hôn thì trước đó chị Nh đã có chồng. Chị Nh với chồng cũ ly hôn thì Tòa án nhân dân huyện K S giải quyết, chị Nh phải trả cho chồng anh V H Đ số tiền 8.000.000 đồng tiền cưới hỏi không phải là 15.000.000đ như anh M đã trình bày. Chị Nh cũng công nhận trước khi chị và anh M kết hôn chị vay ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng nhưng chị đã trả cho ngân hàng không liên quan đến anh M. Trước khi chị Nh và anh M kết hôn thì chị Nh cũng đã trao đổi với anh số tiền 8.000.000 đồng mà chị Nh phải trả cho anh V H Đ và anh M tự nguyện đưa số tiền 8.000.000đ cho để trả cho anh V H Đ. Nay anh M yêu cầu chị trả số tiền 15.000.000đ tiền gốc tương đương với trên ba cây vàng, tính đến giá trị hiện tại thì số vàng đó tương đương là 200.000.000đ thì chị Nh không đồng ý, vì anh M tự nguyện đưa cho chị, chị không được vay mượn anh số tiền trên.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Đ V M trình bày:

- Tình cảm: Anh M và chị L Th Nh tìm hiểu nhau được một thời gian thì kết hôn vào năm 2000. Anh M và chị Nh đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T Đ, huyện T D, tỉnh Nghệ An vào ngày 03/11/2001 trên cơ sở tự nguyện không ai ép buộc. Vợ chồng phát sinh rất nhiều mâu thuẫn, cả anh M và chị Nh đều đã kết hôn lần thứ hai, chị Nh trong cuộc sống có nhiều mối quan hệ bất chính nên anh M có đánh đập chị Nh. Nay chị Nh có nguyện vọng ly hôn với anh M thì anh M không đồng ý với những lý do sau: Bản thân anh M và chị Nh đã từng kết hôn, cháu Đặng Văn Thông lấy vợ cũng đã bỏ vợ, anh M cảm thấy xấu hổ với mọi người vì gia đình mình.

- Con chung: Anh M và chị Nh có 03 con chung tên các cháu là Đặng Văn

Thông, sinh ngày 04/6/2002 hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu thứ hai là Đ Th L, sinh ngày 30/5/2005 hiện cháu đang đi làm ở Hà Nội và cháu thứ ba Đ T L, sinh ngày 30/5/2005 hiện cháu đang đi làm ở thành phố Vinh, bình thường không đi làm thì hai cháu ở với chị Nh tại xã H K, huyện K S, tỉnh Nghệ An nếu ly hôn anh M có nguyện vọng nuôi con vì sợ các cháu đi theo mẹ các cháu hư hỏng nhưng vì nguyện vọng của hai cháu là được ở với chị Nh nên tôi đồng ý giao hai cháu Đ T L và Đ Th L cho chị Nh chăm sóc nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng anh M và chị Nh tự thỏa thuận giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Yêu cầu phản tố: Trước khi anh M và chị Nh kết hôn tức là trước năm 2000, thì chị Nh có vay ngân hàng số tiền 15.000.000 đồng. Bản thân anh M thực sự không biết là chị Nh lại có khoản nợ ở ngân hàng trước khi kết hôn với anh. Sau khi kết hôn anh M kiếm được tiền thì đưa cho chị Nh cất giữ mà không hề biết chị Nh đưa tiền để trả nợ khoản vay riêng của chị. Một thời sau anh M mới phát hiện ra chị Nh lấy tiền của anh để đi trả nợ khoản vay riêng. Khi đó anh M cũng nghĩ là vợ chồng nên chấp nhận việc chị Nh lấy tiền của anh đi trả nợ, không yêu cầu chị Nh phải trả lại, anh đưa tiền cho chị là trên cơ sở tự nguyện không theo giao kết hợp đồng. Chị Nh lấy tiền của anh để trả nợ cho ngân hàng nên nếu chị Nh ly hôn với anh thì chị phải trả cho anh số tiền 15.000.000 đồng tiền gốc tương đương với trên ba cây vàng. Tính đến giá trị hiện tại thì số vàng đó tương đương là 200.000.000đ. Nên anh M yêu cầu chị Nh phải trả số tiền 200.000.000 đồng

Biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022 cháu Đ Th L trình bày: Cháu Đ Th L có nguyện vọng ở với chị Nh và không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con.

Biên bản lấy lời khai ngày 13/5/2022 cháu Đ T L trình bày: Cháu Đ T L có nguyện vọng ở với chị Nh và không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng:

Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu của chị L Th Nh ly hôn anh Đ V M. Về con chung: Giao hai cháu Đ Th L và Đ T L (Sinh 20/5/2005) cho chị L Th Nh nuôi dưỡng; Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng đối với anh Đ V M. Tài sản chung, nợ chung: Chị Nh và anh M đều không yêu cầu Tòa

án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu đòi chị L Th Nh trả số tiền 200.000.000 đồng của anh Đ V M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổ tụng: Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Anh Đ V M có hộ khẩu thường trú tại bản Q Ph, xã T Đ, huyện T D, tỉnh Nghệ An. Căn cứ Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn chị L Th Nh và bị đơn Anh Đ V M thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T D, tỉnh Nghệ An.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị Nh và anh M kết hôn với nhau vào năm 2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc và được Ủy ban nhân dân xã T Đ, huyện T D, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận kết hôn tại số 48 ngày 03 tháng 11 năm 2001 vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Nội dung:

1. Tình trạng hôn nhân: Chị Nh và anh M trong quá trình sống chung bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, anh M có hành vi đánh đập chị Nh dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị Nh và anh M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị Nh là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

2. Con chung: Chị Nh và anh M có 03 con chung là các cháu là Đặng Văn Thông, sinh ngày 04/6/2002 hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, cháu thứ hai là Đ Th L, sinh ngày 30/5/2005 và cháu thứ ba Đ T L, sinh ngày 30/5/2005. Hiện cháu Thông đã trưởng thành không bị hạn chế hay mất năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét, còn cháu Đ Th L và Đ T L hiện nay đang sống với chị Nh. Chị Nh và anh M đều có nguyện vọng cháu Đ Th L và Đ T L do chị Nh chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành. Anh M và chị Nh đều không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con.

Bản thân hai cháu Đ Th L và Đ T L đều có nguyện vọng ở với chị Nh.

Xét thấy nguyện vọng của các bên là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, cũng như quy định của pháp luật nên cần chấp nhận nguyện vọng của các bên là phù hợp.

3. Tài sản, nợ chung: Chị Nh và anh M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Yêu cầu phản tố: Đối với yêu cầu của anh Đ V M về việc, chỉ chấp nhận ly hôn khi chị L Th Nh trả số tiền 200.000.000 đồng mà theo anh M đây là số tiền mà chị Nh dùng số tiền 15.000.000 đồng của anh để trả tiền nợ riêng. Căn cứ vào lời khai của chị L Th Nh và anh Đ V M thì đây là tiền tự cá nhân anh Đ V M tự nguyện đưa cho chị Nh, không phải là một giao kết vay mượn nào, và quá trình sau này khi biết chị Nh lấy tiền để trả anh M vẫn mặc nhiên đồng ý. Do vậy, đây không phải là giao dịch dân sự làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả nào giữa các bên. Chính vì vậy, yêu cầu chị L Th Nh trả số tiền 200.000.000 đồng của anh Đ V M là không có cơ sở.

[4] Án phí và quyền kháng cáo: Chị L Th Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; anh M chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 33, 51, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, và Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 8 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 47, điều 144, Điều 147, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị L Th Nh được ly hôn với Anh Đ V M.

2. Con chung:

- Giao cháu Đ Th L và Đ T L đều sinh ngày 30/5/2005 cho chị L Th Nh chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành.

- Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với anh M

- Anh M có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Chị Nh và anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Yêu cầu phản tố: Không chấp nhận yêu cầu đòi chị Lương Thị Nhị trả số tiền 200.000.000 đồng của anh Đ V M.

5. Án phí: Chị L Th Nh phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã theo biên lai số

0010629 ngày 21/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, tỉnh Nghệ An.

Anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận là 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh M đã nộp là 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0010633 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T D, anh M còn phải chịu 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 22/7/2022.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- VKSND H.T D;
- UBND xã T Đ;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS H.T D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Ái